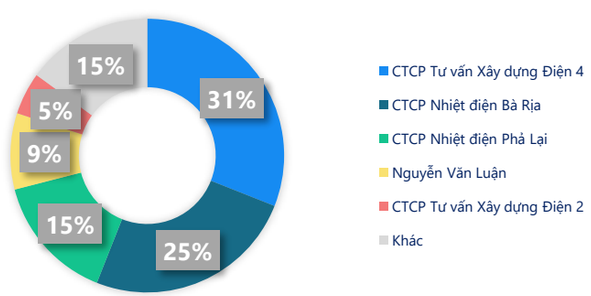
CTCP Thủy điện Buôn Đôn (UPCOM: BSA)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

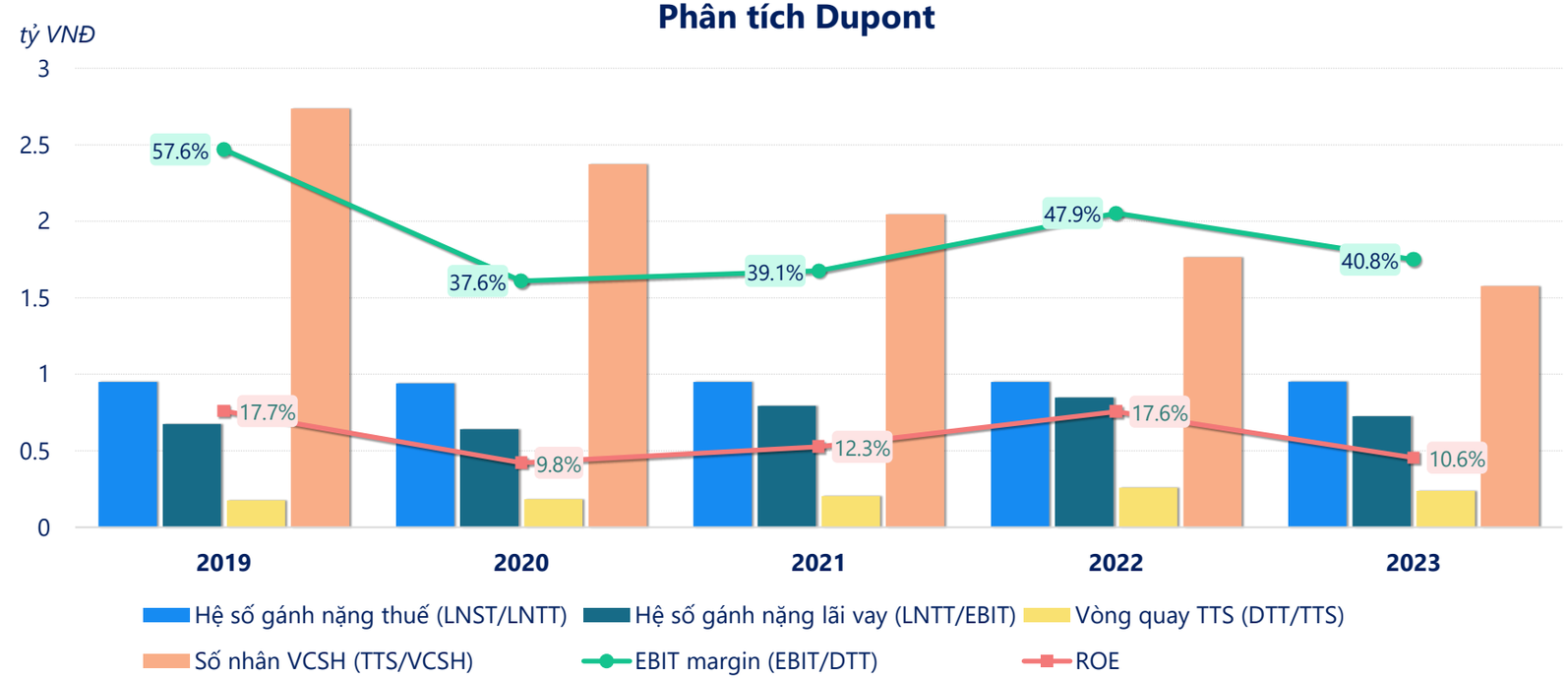
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	18,500
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,344 - 18,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,237
Số lượng CPLH (CP)	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,195
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.13
EPS	776
P/E	23.8

	YTD	1T	3T	6T
BSA	11.2%	4.5%	9.3%	15.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

344

tỷ VNĐ

YoY: ▼54.0| -13.5%

LN sau thuế

2023

97.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼57.0| -36.9%

ROE

2023

10.6%

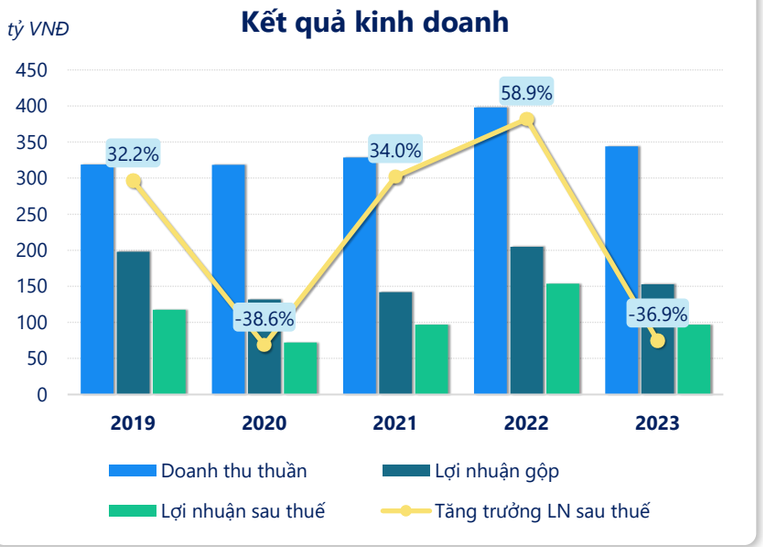
+/- YoY: ▼ 7.0%

ROA

2023

6.7%

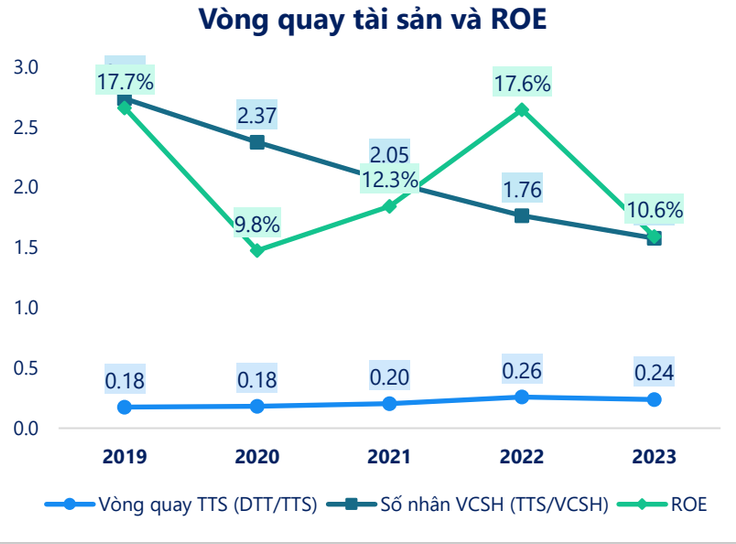
+/- YoY: ▼ 3.3%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **40.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

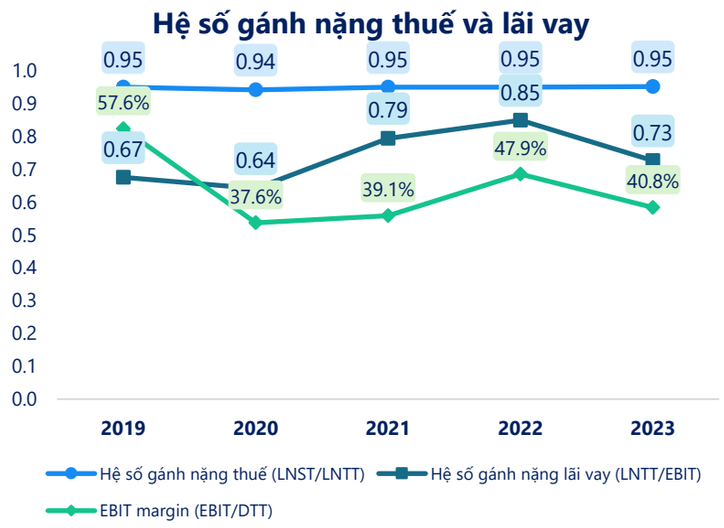
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.95**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.73**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **BSA** ghi nhận doanh thu thuần **344.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **97.00** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.5%** và **giảm 36.9%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.6%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.24**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

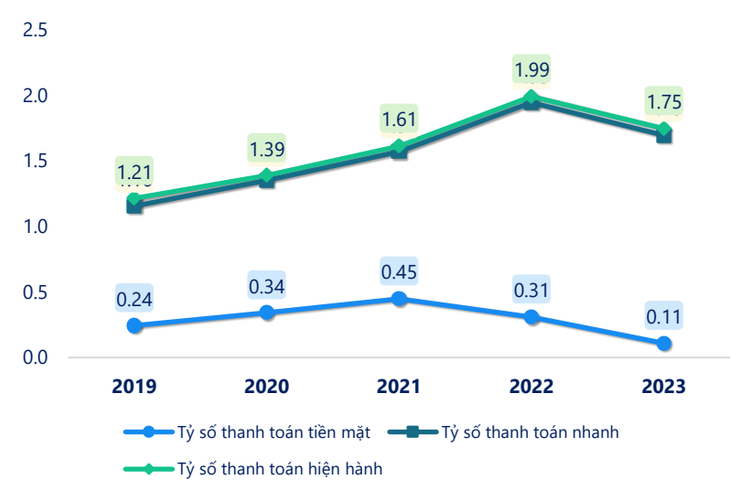
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



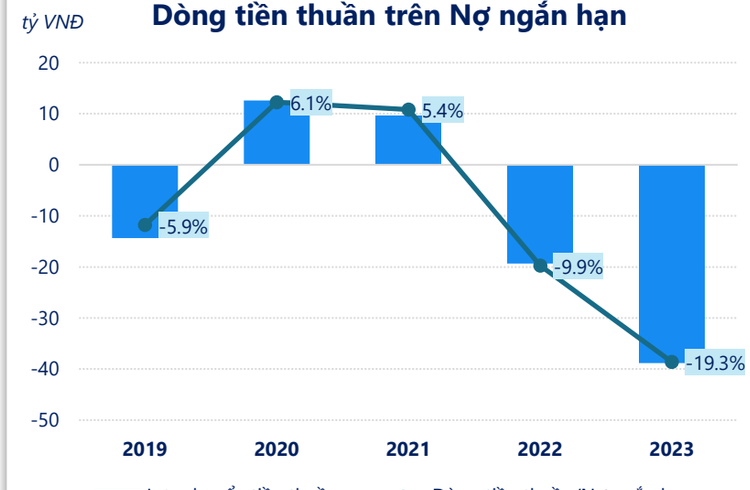
Chỉ số thanh khoản



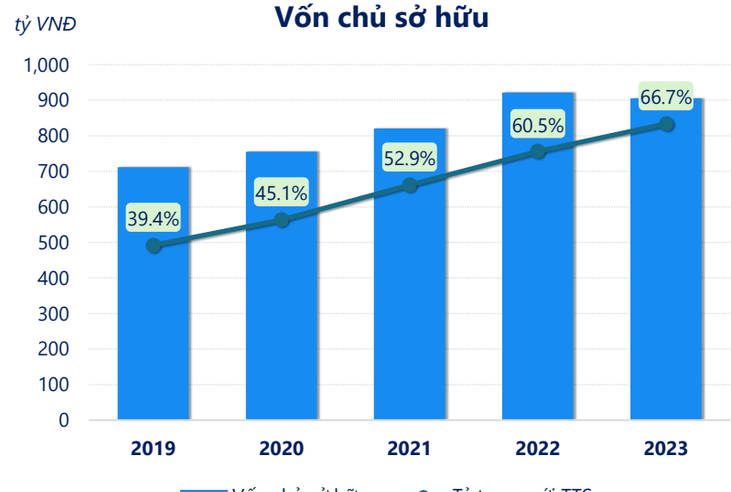
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,356**	**1,524**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	352	391	-10.0%
Tiền và tương đương tiền	21.9	60.7	-63.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	319	300	6.1%
Hàng tồn kho	10.3	8.99	14.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.51	13.0%
Tài sản dài hạn	**1,005**	**1,134**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	924	1,051	-12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.96	2.58	14.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**78.3**	**79.9**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	451	603	-25.1%
Nợ ngắn hạn	**201**	**196**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	160	150	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.37	1.23	93.0%
Nợ dài hạn	250	406	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	250	406	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn chủ sở hữu	**905**	**922**	**-1.8%**
Vốn điều lệ	669	655	2.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**319**	**318**	**328**	**398**	**344**
Giá vốn hàng bán	121	187	186	193	191
Lợi nhuận gộp	**198**	**132**	**142**	**205**	**153**
Doanh thu HĐTC	0.78	1.30	1.80	2.89	3.12
Chi phí TC	59.7	42.9	26.5	28.8	38.5
Chi phí lãi vay	**59.7**	**42.9**	**26.5**	**28.8**	**38.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.1	14.7	15.4	17.1	15.5
LN thuần từ HĐKD	**124**	**75.4**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận khác	0.04	1.27	0	0	0.02
LN trước thuế	**124**	**76.7**	**102**	**162**	**102**
Lợi nhuận sau thuế	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**118**	**72.2**	**96.7**	**154**	**97.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	244	214	203	161
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.9	-33.2	-0.59	-19.7	21.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	-198	-203	-203	-221
Tiền đầu kỳ	73.5	59.2	70.4	80.1	60.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.3**	**12.6**	**9.68**	**-19.4**	**-38.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	59.2	71.8	80.1	60.7	21.9